

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI
THÀNH CÔNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty mẹ đã điều hành Công ty mẹ trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phan Thị Huệ	Chủ tịch
Ông Kim Dong Ju	Phó Chủ tịch
Ông Lee Eun Hong	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hào	Thành viên
Ông Trần Như Tùng	Thành viên
Ông Han Kukyung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2016)
Ông Kim Soung Gyu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2016)
Ông Kim Jung Heon	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2016)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Choi Haeoi	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Kim Dong Ju	Tổng Giám đốc
Ông Kim Soung Gyu	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty mẹ có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Kim Dong Ju
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2017

Số: 332 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 07 tháng 3 năm 2017, từ trang 3 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 07 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Bùi Quốc Anh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2133-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.310.067.607.570	1.171.380.263.282
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	96.377.125.372	88.198.067.189
1. Tiền	111		32.677.125.372	37.498.067.189
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.700.000.000	50.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29.500.000.000	4.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	29.500.000.000	4.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		369.199.495.533	200.230.642.322
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	345.704.767.401	157.254.434.374
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.861.780.358	38.716.032.088
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.850.301.999	1.850.301.999
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.198.571.309	6.825.799.395
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.415.925.534)	(4.415.925.534)
IV. Hàng tồn kho	140	10	728.759.299.636	780.566.506.893
1. Hàng tồn kho	141		739.597.713.185	786.523.332.756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.838.413.549)	(5.956.825.863)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		86.231.687.029	97.885.046.878
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.885.917.359	13.438.435.227
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		78.345.769.670	84.446.611.651
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.510.325.923.000	1.337.877.302.674
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.000.000	35.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		35.000.000	35.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.178.371.529.332	870.879.438.397
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	770.002.579.209	678.830.080.393
- Nguyên giá	222		1.552.222.047.727	1.421.251.210.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(782.219.468.518)	(742.421.130.281)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	199.346.444.332	96.422.894.301
- Nguyên giá	225		224.035.839.632	108.078.746.862
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(24.689.395.300)	(11.655.852.561)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	209.022.505.791	95.626.463.703
- Nguyên giá	228		229.685.557.260	113.227.155.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.663.051.469)	(17.600.691.997)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	6.491.395.858	116.309.421.416
- Nguyên giá	231		7.897.072.749	117.556.801.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.405.676.891)	(1.247.380.235)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.338.906.799	59.080.222.944
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		9.507.504.377	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	23.831.402.422	59.080.222.944
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		142.149.541.831	139.780.655.673
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	138.069.338.781	136.537.892.373
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	5.827.050.000	5.352.050.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(1.746.846.950)	(2.109.286.700)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		149.939.549.180	151.792.564.244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	141.918.475.336	149.707.706.815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	8.021.073.844	2.084.857.429
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.820.393.530.570	2.509.257.565.956

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

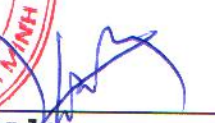
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.904.821.530.995	1.613.565.253.228
I. Nợ ngắn hạn	310		1.468.018.768.946	1.231.314.867.384
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	238.888.802.282	211.708.214.262
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	138.593.206.743	62.187.165.921
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	12.381.067.431	2.716.685.719
4. Phải trả người lao động	314		90.226.092.466	53.649.158.385
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	11.337.687.924	31.964.913.478
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	22.156.469.292	9.332.419.792
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	893.514.225.053	817.864.155.627
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60.921.217.755	41.892.154.200
II. Nợ dài hạn	330		436.802.762.049	382.250.385.844
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		469.884.400	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	26	19.809.320.987	19.825.448.142
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	391.549.444.662	340.203.753.202
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	28	24.974.112.000	22.221.184.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		915.571.999.575	895.692.312.728
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	915.571.999.575	895.692.312.728
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		491.999.510.000	491.999.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.720.075.000	22.720.075.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		171.151.233.610	117.415.559.259
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.438.003.113	27.438.003.113
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		200.906.214.470	235.510.076.193
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		86.615.751.398	81.979.578.048
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		114.290.463.072	153.530.498.145
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	29	7.296.953.382	6.549.079.163
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.820.393.530.570	2.509.257.565.956


 Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập


 Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng




 Kim Đông Ju
 Tổng Giám đốc
 Ngày 07 tháng 3 năm 2017

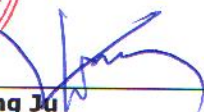
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.072.766.858.588	2.794.730.896.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.162.814.097	2.835.426.366
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	33	3.070.604.044.491	2.791.895.470.482
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34	2.651.509.757.559	2.365.472.349.091
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		419.094.286.932	426.423.121.391
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	26.096.293.991	24.130.789.273
7. Chi phí tài chính	22	37	67.621.673.681	86.883.171.806
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.659.023.939	27.382.928.849
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	16	2.572.396.408	5.493.869.529
9. Chi phí bán hàng	25		96.772.665.321	85.893.936.177
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		143.687.920.673	121.188.815.922
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		139.680.717.656	162.081.856.288
12. Thu nhập khác	31	38	3.404.284.624	6.652.552.400
13. Chi phí khác	32	39	9.808.617.078	1.776.541.888
14. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.404.332.454)	4.876.010.512
15. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		133.276.385.202	166.957.866.800
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	40	24.174.264.326	13.262.950.643
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	40	(5.936.216.415)	(44.158.842)
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		115.038.337.291	153.739.074.999
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		114.290.463.072	153.530.498.145
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	30	747.874.219	208.576.854
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	42	1.746	2.189


Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập


Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng


Kim Dong Ju
Tổng Giám đốc


Ngày 07 tháng 3 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	133.276.385.202	166.957.866.800
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	86.237.040.959	69.207.337.981
Các khoản dự phòng	03	4.519.147.936	(16.011.801.516)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15.340.849.386	16.032.094.035
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.581.607.184)	(12.242.822.600)
Chi phí lãi vay	06	37.659.023.939	27.382.928.849
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động	08	267.450.840.238	251.325.603.549
Tăng các khoản phải thu	09	(159.273.596.691)	(67.985.750.158)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	46.875.965.349	(127.601.949.676)
Tăng các khoản phải trả	11	126.259.979.516	54.271.506.659
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	38.646.699.948	(66.148.514.710)
Tiền lãi vay đã trả	14	(36.266.366.613)	(27.370.381.746)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.538.725.074)	(14.585.976.680)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	53.680.000	38.570.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.083.765.889)	(10.857.353.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	240.124.710.784	(8.914.246.524)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(189.362.910.333)	(239.723.017.181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	5.666.495.264	4.268.719.942
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(475.000.000)	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.503.031.521	5.278.143.589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(204.668.383.548)	(230.176.153.650)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.560.398.900.340	2.338.483.260.550
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.511.025.889.622)	(2.067.774.343.109)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(35.782.691.276)	(25.234.822.061)
4. Cổ tức đã trả	36	(40.883.063.650)	(58.907.353.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.292.744.208)	186.566.741.700
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	8.163.583.028	(52.523.658.474)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	88.198.067.189	140.749.128.463
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.475.155	(27.402.800)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	96.377.125.372	88.198.067.189


Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập


Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng




Kim Dong Ju
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 3 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 số 0301446221 ngày 17 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của chủ sở hữu là 491.999.510.000 đồng. Cổ đông chính của Công ty mẹ là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 6.592 (31 tháng 12 năm 2015: 6.288).

Công ty mẹ có văn phòng chính tại Khu Công nghiệp Tân Bình và các nhà xưởng tại huyện Hóc Môn, tỉnh Tây Ninh và tỉnh Long An.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TCM.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh – thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Các công ty con				
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	70,94	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Thành Quang	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	97,50	97,50	Kinh doanh hạ tầng cơ sở, sản xuất và mua bán vải sợi
Công ty TNHH Một thành viên Thành Công – Vĩnh Long	Xã Hòa Phú, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long	100	100	Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu bông, xơ, sợi, quần áo, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, hoá chất (trừ hoá chất độc hại), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may
Công ty TNHH TC Tower	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	85,33	85,33	Hoạt động kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV TC Eland	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh các sản phẩm may mặc
Tại ngày của báo cáo này, Công ty Cổ phần Thành Quang và Công ty TNHH TC Tower chưa đi vào hoạt động kinh doanh.				
Các công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thành Chí	TP. Vũng Tàu	47,43	47,43	Mua bán và khai thác cát, đá
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	24,75	24,75	Môi giới chứng khoán, kinh doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,79	23,79	Xây dựng và quản lý dự án
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Bà Rịa, TP. Vũng Tàu	30,00	30,00	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày tại Thuyết minh số 30) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư.

125
CHI N
CÔNG
H NHI
E LO
IẾT
TP.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	7 - 15
Tài sản khác	7 - 22

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là thuê máy móc và thiết bị được khấu hao trong khoảng thời gian từ 10 đến 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà cho thuê do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Tòa nhà cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp Xuyên Á - Tỉnh Long An, Khu công nghiệp Nhị Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh và Khu công nghiệp Hòa Phú - Tỉnh Vĩnh Long và các khoản trả trước dài hạn khác (được phân bổ không quá 3 năm). Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và Điều lệ của các công ty con và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành và được mua lại bởi chính Công ty mẹ, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty mẹ nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	800.495.715	919.707.232
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.876.629.657	36.578.359.957
Các khoản tương đương tiền	63.700.000.000	50.700.000.000
	<u>96.377.125.372</u>	<u>88.198.067.189</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn ba tháng. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất từ 4,3% đến 5,4% (năm 2015: trung bình 5,3%/năm).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn sáu tháng. Khoản tiền gửi này hưởng lãi suất 6,5%/ năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu các bên thứ ba	134.392.130.776	81.866.503.487
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 44)	211.312.636.625	75.387.930.887
	<u>345.704.767.401</u>	<u>157.254.434.374</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho bên thứ ba vay vào năm 2006. Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo chính sách kế toán của Công ty.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tạm ứng nhân viên	713.648.803	4.596.847.944
Ký cược, ký quỹ	155.700.000	333.650.000
Phải thu về cổ tức	2.081.900.000	1.040.950.000
Phải thu khác	1.247.322.506	854.351.451
	<u>4.198.571.309</u>	<u>6.825.799.395</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	70.871.994.553	-	78.146.323.784	-
Nguyên liệu, vật liệu	197.059.101.152	-	220.513.131.791	-
Công cụ, dụng cụ	1.596.215.812	-	3.105.675.871	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	152.768.251.161	-	188.247.179.291	-
Thành phẩm	308.618.865.103	10.838.413.549	271.456.261.043	5.956.825.863
Hàng hóa	4.246.861.749	-	5.011.570.589	-
Hàng gửi bán	4.436.423.655	-	20.043.190.387	-
	<u>739.597.713.185</u>	<u>10.838.413.549</u>	<u>786.523.332.756</u>	<u>5.956.825.863</u>

Thay đổi trong khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	5.956.825.863	21.761.969.447
Trích lập trong năm	4.881.587.686	-
Hoàn nhập trong năm		(15.805.143.584)
Tại ngày cuối năm	<u>10.838.413.549</u>	<u>5.956.825.863</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	388.336.598.838	878.575.319.789	23.116.221.054	11.756.198.499	119.466.872.494	1.421.251.210.674
Tăng trong năm	1.915.340.909	9.989.469.200	1.998.281.309	1.697.080.256	6.200.574.593	21.800.746.267
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	25.648.512.911	88.520.691.358	-	625.343.193	28.038.992.709	142.833.540.171
Thanh lý	-	(26.755.394.081)	(216.674.500)	-	(6.281.549.004)	(33.253.617.585)
Giảm khác	-	-	-	(409.831.800)	-	(409.831.800)
Số dư cuối năm	415.900.452.658	950.330.086.266	24.897.827.863	13.668.790.148	147.424.890.792	1.552.222.047.727
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	109.245.687.103	526.018.877.570	11.045.683.592	6.818.768.203	89.292.113.813	742.421.130.281
Khấu hao trong năm	8.483.149.584	49.761.809.947	2.184.470.398	950.519.064	8.602.893.099	69.982.842.092
Thanh lý	-	(23.452.142.282)	(216.674.500)	-	(6.105.855.273)	(29.774.672.055)
Giảm khác	-	-	-	(409.831.800)	-	(409.831.800)
Số dư cuối năm	117.728.836.687	552.328.545.235	13.013.479.490	7.359.455.467	91.789.151.639	782.219.468.518
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	279.090.911.735	352.556.442.219	12.070.537.462	4.937.430.296	30.174.758.681	678.830.080.393
Tại ngày cuối năm	298.171.615.971	398.001.541.031	11.884.348.373	6.309.334.681	55.635.739.153	770.002.579.209

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và 27, Công ty đã thế chấp nhà cửa và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 143 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2015: 306,6 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 347 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2015: 354 tỷ đồng).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	108.078.746.862
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	115.957.092.770
Số dư cuối năm	<u>224.035.839.632</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	11.655.852.561
Khấu hao trong năm	13.033.542.739
Số dư cuối năm	<u>24.689.395.300</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>96.422.894.301</u>
Tại ngày cuối năm	<u>199.346.444.332</u>

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	96.334.416.604	3.942.895.847	12.949.843.249	113.227.155.700
Tăng trong năm	-	1.409.653.200	-	1.409.653.200
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	472.829.552	472.829.552
Chuyển từ bất động sản đầu tư	114.575.918.808	-	-	114.575.918.808
Số dư cuối năm	<u>210.910.335.412</u>	<u>5.352.549.047</u>	<u>13.422.672.801</u>	<u>229.685.557.260</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	9.951.987.248	3.229.134.197	4.419.570.552	17.600.691.997
Khấu hao trong năm	607.166.513	854.960.969	1.600.231.990	3.062.359.472
Số dư cuối năm	<u>10.559.153.761</u>	<u>4.084.095.166</u>	<u>6.019.802.542</u>	<u>20.663.051.469</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	<u>86.382.429.356</u>	<u>713.761.650</u>	<u>8.530.272.697</u>	<u>95.626.463.703</u>
Số dư cuối năm	<u>200.351.181.651</u>	<u>1.268.453.881</u>	<u>7.402.870.259</u>	<u>209.022.505.791</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và 27, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9,1 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2015: 9,4 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3,1 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2015: 2,5 tỷ đồng).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Tòa nhà cho thuê VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	7.897.072.749	109.659.728.902	117.556.801.651
Tăng mới	-	4.916.189.906	4.916.189.906
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(114.575.918.808)	(114.575.918.808)
Số dư cuối năm	7.897.072.749	-	7.897.072.749
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.247.380.235	-	1.247.380.235
Khấu hao trong năm	158.296.656	-	158.296.656
Số dư cuối năm	1.405.676.891	-	1.405.676.891
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	6.649.692.514	109.659.728.902	116.309.421.416
Tại ngày cuối năm	6.491.395.858	-	6.491.395.858

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và 27, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 6,5 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2015: 6.6 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Giám đốc của Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vì Công ty có ý định nắm giữ lâu dài cũng như không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	59.080.222.944	20.916.163.961
Tăng trong năm	251.381.035.854	265.089.314.505
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(142.833.540.171)	(168.724.468.686)
Kết chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	(115.957.092.770)	(36.736.761.529)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(472.829.552)	(1.486.321.938)
Kết chuyển khác	(27.366.393.883)	(19.977.703.369)
Tại ngày cuối năm	23.831.402.422	59.080.222.944

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 768.223.297 đồng (năm 2015: 1.535.197.469 đồng).

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khu căn hộ - Thương mại Thành Công Tower 1	-	23.881.110.714
Mua sắm máy móc, thiết bị	23.353.493.331	34.721.203.139
Các dự án khác	477.909.091	477.909.091
	23.831.402.422	59.080.222.944

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	113.046.152.000	113.046.152.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	25.023.186.781	23.491.740.373
	138.069.338.781	136.537.892.373
Trừ lợi thế thương mại	6.384.523.879	6.384.523.879
Phần tài sản thuần của Công ty đầu tư vào công ty liên kết	131.684.814.902	130.153.368.494
Tổng tài sản	542.104.497.230	559.974.752.218
Tổng công nợ	84.466.818.949	110.045.056.599
Tài sản thuần	457.637.678.281	449.929.695.619
Phần tài sản thuần của Công ty đầu tư vào công ty liên kết	131.684.814.902	130.153.368.494
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần	12.131.928.746	18.260.840.761
Lợi nhuận thuần của Công ty từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	2.572.396.408	5.493.869.529

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thăng	125.000.000	125.000.000
Công ty Cổ phần Dệt May Thăng Lợi	1.576.000.000	1.576.000.000
Công ty Dệt May Huế	793.000.000	318.000.000
Công ty Cổ Phần SY Vina	883.450.000	883.450.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	2.449.600.000	2.449.600.000
	5.827.050.000	5.352.050.000
Dự phòng cho đầu tư dài hạn khác	(1.746.846.950)	(2.109.286.700)
Đầu tư tài chính khác thuần	4.080.203.050	3.242.763.300

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	149.707.706.815	70.275.464.954
Tăng trong năm	4.931.381.919	87.608.838.721
Phân bổ chi phí trong năm	(12.672.384.152)	(8.176.596.860)
Giảm khác	(48.229.246)	-
Tại ngày cuối năm	141.918.475.336	149.707.706.815

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê đất	131.033.068.576	135.266.756.512
Chi phí khác	10.885.406.760	14.440.950.303
	141.918.475.336	149.707.706.815

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15%	7,5%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng và chi phí phải trả	5.566.541.369	2.080.338.584
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	27.710.633
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến đánh giá lại quyền sử dụng đất đi góp vốn	2.548.816.238	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(94.283.763)	(23.191.788)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>8.021.073.844</u>	<u>2.084.857.429</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15%	7,5%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản lãi dự thu	94.283.763	23.191.788
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(94.283.763)	(23.191.788)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>-</u>	<u>-</u>

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả các bên thứ ba	229.990.341.441	229.990.341.441	167.958.560.272	167.958.560.272
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	8.898.460.841	8.898.460.841	43.749.653.990	43.749.653.990
	<u>238.888.802.282</u>	<u>238.888.802.282</u>	<u>211.708.214.262</u>	<u>211.708.214.262</u>

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước từ các bên thứ ba	<u>138.593.206.743</u>	<u>62.187.165.921</u>

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.454.333.992	24.174.264.326	(16.538.725.074)	9.089.873.244
Thuế thu nhập cá nhân	1.258.756.533	16.219.481.510	(15.999.466.018)	1.478.772.025
Thuế giá trị gia tăng	3.595.194	12.263.459.263	(10.454.632.295)	1.812.422.162
	<u>2.716.685.719</u>	<u>52.657.205.099</u>	<u>(42.992.823.387)</u>	<u>12.381.067.431</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí lãi vay	8.331.255.245	6.793.211.074
Chi phí thuê đất	-	20.576.577.272
Chi phí khác	3.006.432.679	4.595.125.132
	<u>11.337.687.924</u>	<u>31.964.913.478</u>

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Kinh phí công đoàn	1.685.219.515	1.607.458.475
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.335.321.920	118.884.570
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.459.167.360	5.786.540.970
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.676.760.497	1.819.535.777
	<u>22.156.469.292</u>	<u>9.332.419.792</u>

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	821.046.582.267	821.046.582.267	2.506.935.728.837	2.441.659.147.730	755.770.001.160	755.770.001.160
- Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	33.136.374.937	96.492.088.663	63.355.713.726	63.355.713.726
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	388.914.982.246	388.914.982.246	1.064.344.552.872	969.075.267.486	293.645.696.860	293.645.696.860
- Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	50.166.209.691	50.166.209.691	63.377.500.011	13.211.290.320	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Hóc Môn	187.511.632.196	187.511.632.196	575.668.458.771	561.094.380.850	172.937.554.275	172.937.554.275
- Ngân hàng HSBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	53.323.413.907	53.323.413.907	241.907.481.178	257.728.153.573	69.144.086.302	69.144.086.302
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	124.842.076.890	124.842.076.890	446.509.645.196	442.953.171.535	121.285.603.229	121.285.603.229
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB") - Chi nhánh FDI	16.288.267.337	16.288.267.337	73.022.240.823	92.135.320.254	35.401.346.768	35.401.346.768
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ VN - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	8.969.475.049	8.969.475.049	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	72.467.642.786	72.467.642.786	85.220.968.235	74.847.479.916	62.094.154.467	62.094.154.467
- Vay dài hạn đến hạn trả	31.068.740.399	31.068.740.399	37.958.065.850	39.087.901.570	32.198.576.119	32.198.576.119
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	41.398.902.387	41.398.902.387	47.262.902.385	35.759.578.346	29.895.578.348	29.895.578.348
	893.514.225.053	893.514.225.053	2.592.156.697.072	2.516.506.627.646	817.864.155.627	817.864.155.627

Công ty có các hợp đồng tín dụng ngắn hạn để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

<u>Bên cho vay</u>	<u>Hạn mức tín dụng</u>	<u>Thời hạn tín dụng</u>	<u>Tài sản thế chấp</u>
Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4.000.000 USD	1 năm	Hàng tồn kho
Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	500.000.000.000 VND	1 năm	Tài sản cố định
Ngân hàng Standard Chartered – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	10.000.000 USD	5 năm	Thư bảo lãnh của E- land World Ltd
BIDV - Chi nhánh Hóc Môn	380.000.000.000 VND	1 năm	Hàng tồn kho
HSBC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	5.000.000 USD	1 năm	Hàng tồn kho
Vietinbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	400.000.000.000 VND	1 năm	Hàng tồn kho
VIB - Chi nhánh FDI	50.000.000.000 VND	1 năm	Hàng tồn kho

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá lại các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản ngày 28 tháng 9 năm 2005, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m² đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty.

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	VND	VND	năng trả nợ VND
Vay dài hạn	314.257.879.826	314.257.879.826	71.407.921.065	72.730.230.067	315.580.188.828	315.580.188.828
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	142.396.259.000	142.396.259.000	7.460.765.000	7.758.642.000	142.694.136.000	142.694.136.000
- E-Land Asia Holdings Pte Ltd	125.345.000.000	125.345.000.000	2.475.000.000	34.770.000.000	157.640.000.000	157.640.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Hóc Môn	42.785.352.729	42.785.352.729	55.835.325.060	23.203.621.923	10.153.649.592	10.153.649.592
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam ("ANZ") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.731.268.097	3.731.268.097	5.636.831.005	6.997.966.144	5.092.403.236	5.092.403.236
Nợ thuê tài chính dài hạn	77.291.564.836	77.291.564.836	99.686.899.970	47.018.899.508	24.623.564.374	24.623.564.374
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	77.291.564.836	77.291.564.836	99.686.899.970	47.018.899.508	24.623.564.374	24.623.564.374
	391.549.444.662	391.549.444.662	171.094.821.035	119.749.129.575	340.203.753.202	340.203.753.202

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các khoản vay dài hạn Công ty nhận được từ các ngân hàng trong nước và các cổ đông, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn tín dụng
E-land Asia Holdings Pte Ltd	01/2011	6.000.000 USD	3 năm
Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	0016/DTDA/13CD	23.830.000.000 VND	5 năm
	0026/DTDA/13CD	927.359 USD	5 năm
	0008/DTDA/15CD	140.202.000.000 VND	6 năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Học Môn	02/2015/93435/HĐTD	104.500.000 JPY	3 năm
	30/2014/93435/HĐTD	15.976.000.000 VND	3 năm
	01/2016/93435/HĐTD	83.231.000.000 VND	7 năm
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	849580-2	115.948 USD	3 năm
	8523772	82.600 USD	3 năm
	8560689	65.100 USD	3 năm
	869471-6	108.500 USD	3 năm
	8725043	107.800 USD	3 năm
	8746653	81.900 USD	3 năm
	8813247	1.252.278.475 VND	3 năm
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	72.13.10/CTTC	615.200 USD	3 năm
	72.13.11/CTTC	324.960 USD	3 năm
	72.14.06/CTTC	386.400 USD	3 năm
	72.14.07/CTTC	555.555 USD	3 năm
	72.14.08/CTTC	535.200 USD	3 năm
	72.14.09/CTTC	216.321,6 USD	3 năm
	72.14.15/CTTC	232.800 USD	3 năm
	72.14.16/CTTC	394.400 USD	3 năm
	72.15.01/CTTC	81.600 USD	3 năm
	72.15.02/CTTC	213.921,6 USD	3 năm
	72.15.03/CTTC	525.000 USD	3 năm
	72.15.04/CTTC	275.200 USD	5 năm
	72.16.01/CTTC	382.400 USD	5 năm
	72.16.02/CTTC	239.760 USD	5 năm
	72.16.03/CTTC	62.350.000 JPY	5 năm
	72.16.04/CTTC	638.000 USD	5 năm
72.16.05/CTTC	348.000 USD	5 năm	
72.16.06/CTTC	112.480 USD	5 năm	
72.16.08/CTTC	90.000 CHF	5 năm	
72.16.10/CTTC	294.345 USD	5 năm	
72.16.11/CTTC	1.423.205 USD	5 năm	
72.16.12/CTTC	523.200 USD	5 năm	

Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	31.068.740.399	32.198.576.119
Trong năm thứ hai	20.494.129.816	33.944.460.778
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	293.763.750.010	265.018.700.550
Sau năm năm	16.617.027.500	
	345.326.620.225	347.778.764.947
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	31.068.740.399	32.198.576.119
Số phải trả sau 12 tháng	314.257.879.826	315.580.188.828

Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện các khoản thuê máy móc từ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính	126.502.018.849	56.733.241.527	118.690.467.223	54.519.142.722
Trong vòng một năm	44.687.905.842	30.457.407.872	41.398.902.387	29.895.578.348
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	25.638.832.994	26.275.833.655	23.520.842.811	24.623.564.374
Sau năm năm	56.175.280.013		53.770.722.025	
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	7.811.551.626	2.214.098.805	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	118.690.467.223	54.519.142.722	118.690.467.223	54.519.142.722
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			41.398.902.387	29.895.578.348
Số phải trả sau 12 tháng			77.291.564.836	24.623.564.374

28. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo quy định hiện hành.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Danh sách các cổ đông chính của Công ty mẹ nắm giữ 5% số lượng cổ phần trở lên và các cổ đông khác được chốt bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") tại ngày 17 tháng 02 năm 2017 và 19 tháng 02 năm 2016 như sau:

	Tại ngày 17/02/2017			Tại ngày 19/02/2016		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
E-Land Asia Holdings Pte Ltd	21.270.799	43,23	212.707.990.000	21.270.799	43,23	212.707.990.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam Vinatex (*)	9	-	90.000	9	-	90.000
Khác	27.828.693	56,57	278.286.930.000	27.828.693	56,57	278.286.930.000
Cổ phiếu quỹ	100.450	0,20	1.004.500.000	100.450	0,20	1.004.500.000
	49.199.951	100	491.999.510.000	49.199.951	100	491.999.510.000

(*) Vinatex là cổ đông Nhà nước

Cổ phiếu

	31/12/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phần đã phát hành	49.199.951	49.199.951
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phần đang lưu hành	49.099.501	49.099.501

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	66.895.435.333	27.438.003.113	204.059.505.845	807.172.539.291
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	153.530.498.145	153.530.498.145
Phân phối quỹ	-	-	-	50.520.123.926	-	(92.620.227.197)	(42.100.103.271)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(29.459.700.600)	(29.459.700.600)
Số dư đầu năm nay	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	117.415.559.259	27.438.003.113	235.510.076.193	889.143.233.565
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	114.290.463.072	114.290.463.072
Phân phối quỹ	-	-	-	53.735.674.351	-	(99.794.823.795)	(46.059.149.444)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(49.099.501.000)	(49.099.501.000)
Số dư cuối năm nay	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	171.151.233.610	27.438.003.113	200.906.214.470	908.275.046.193

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2016, các cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phiếu và các cổ đông Công ty đã phê duyệt kế hoạch trích lập cho quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 35% và 30% từ lợi nhuận sau thuế năm 2015.

30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được tính như sau:

	Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công VND	Công ty Cổ phần Thành Quang VND	Công ty TNHH TC Tower VND
Vốn điều lệ của công ty con	21.700.000.000	22.000.000.000	127.320.000.000
<i>Trong đó:</i>			
Vốn góp từ Công ty mẹ	15.395.000.000	21.450.000.000	127.320.000.000
Vốn góp từ cổ đông không kiểm soát	6.305.000.000	550.000.000	-
Tỷ suất lợi ích cổ đông không kiểm soát	29,06%	2,50%	14,67%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát dựa vào tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công VND	Công ty Cổ phần Thành Quang VND	Công ty TNHH TC Tower VND	Tổng VND
Tổng tài sản	28.244.742.747	22.000.000.000	136.827.504.377	187.072.247.124
Tổng công nợ	4.933.509.911	-	9.686.583.312	14.620.093.223
Tài sản thuần	23.311.232.836	22.000.000.000	127.140.921.065	172.452.153.901
<i>Trong đó:</i>				
Vốn góp chủ sở hữu	21.700.000.000	22.000.000.000	127.320.000.000	171.020.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	(1.340.000.000)	-	-	(1.340.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế	2.951.232.836	-	(179.078.935)	2.772.153.901
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	6.773.224.262	550.000.000	(26.270.880)	7.296.953.382
<i>Trong đó:</i>				
Vốn góp chủ sở hữu	6.305.000.000	550.000.000	-	6.855.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	(389.404.000)	-	-	(389.404.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế	857.628.262	-	(26.270.880)	831.357.382

Lợi ích cổ đông không kiểm soát dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công VND	Công ty Cổ phần Thành Quang VND	Công ty TNHH TC Tower VND	Tổng VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty con	2.672.698.610	-	(179.078.935)	2.493.619.675
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	774.145.099	-	(26.270.880)	747.874.219

Thay đổi lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Số đầu năm	7.055.000.000	(389.404.000)	(116.516.837)	6.549.079.163
Lợi nhuận trong năm	-	-	747.874.219	747.874.219
Số cuối năm	7.055.000.000	(389.404.000)	631.357.382	7.296.953.382

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Trong vòng một năm	7.095.845.733	6.525.437.584
- Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	22.206.444.965	25.258.950.336
- Sau năm năm	27.445.326.476	25.099.717.815
	56.747.617.174	56.884.105.735

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	566.620	1.360.416
Yên Nhật (JPY)	97.887	99.339
Euro (EUR)	210	221

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
May mặc và dệt may		
Doanh thu	3.030.867.301.671	2.755.954.819.482
Giá vốn	2.627.065.159.163	2.343.359.998.545
Lợi nhuận gộp	403.802.142.508	412.594.820.937
Dịch vụ chăm sóc sức khỏe		
Doanh thu	34.012.727.515	28.890.853.838
Giá vốn	23.580.754.467	21.905.601.829
Lợi nhuận gộp	10.431.973.048	6.985.252.009
Khác		
Doanh thu	5.724.015.305	7.049.797.162
Giá vốn	863.843.929	206.748.717
Lợi nhuận gộp	4.860.171.376	6.843.048.445

Báo cáo tài chính hợp nhất không trình bày báo cáo bộ phận theo tài sản do Ban Giám đốc không có thông tin về bộ phận này.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong nước		
Doanh thu	264.412.569.504	278.674.548.259
Giá vốn	253.926.058.262	253.014.955.628
Lợi nhuận gộp	10.486.511.242	25.659.592.631
Xuất khẩu		
Doanh thu	2.806.191.474.987	2.513.220.922.223
Giá vốn	2.397.583.699.297	2.112.457.393.463
Lợi nhuận gộp	408.607.775.690	400.763.528.760

33. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Sản phẩm vải và may mặc	2.964.656.684.091	2.678.348.158.423
Phí gia công	68.373.431.677	79.560.031.576
Khác	39.736.742.820	36.822.706.849
	3.072.766.858.588	2.794.730.896.848
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh 44)	930.030.416.309	949.586.523.413
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại/giảm giá	(2.162.814.097)	(2.835.426.366)
	3.070.604.044.491	2.791.895.470.482

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.592.801.111.719	1.445.023.026.180
Chi phí nhân công	564.181.341.832	462.098.414.744
Chi phí khấu hao	72.652.299.518	60.189.240.713
Chi phí sản xuất chung	421.011.160.561	397.954.918.737
Chi phí khác	863.843.929	206.748.717
	2.651.509.757.559	2.365.472.349.091

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.492.919.379.609	1.348.850.566.683
Chi phí nhân công	630.807.203.787	516.950.709.383
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.237.040.959	69.207.337.981
Chi phí dịch vụ bên ngoài	615.068.923.476	570.692.675.065
Chi phí khác	122.411.957.945	121.921.028.316
	2.947.444.505.776	2.627.622.317.428

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.461.746.642	2.656.896.347
Cổ tức được chia	359.914.400	176.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.274.632.949	21.297.642.926
	26.096.293.991	24.130.789.273

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	37.659.023.939	27.382.928.849
Hoàn nhập dự phòng các khoản dự phòng đầu tư tài chính	(362.439.750)	(390.564.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.325.089.492	59.890.806.957
	67.621.673.681	86.883.171.806

38. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.187.549.734	3.915.806.724
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư	444.745.441	883.449.875
Thu nhập khác	771.989.449	1.853.295.801
	3.404.284.624	6.652.552.400

39. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư	315.282.755	879.738.687
Chi phí khác	9.493.334.323	896.803.201
	9.808.617.078	1.776.541.888

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.469.174.877	12.842.606.621
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(294.910.551)	420.344.022
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.174.264.326	13.262.950.643

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	133.276.385.202	166.957.866.800
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	27.703.594.538	1.583.068.814
- Tăng thu nhập chịu thuế	38.150.458.589	9.858.885.347
- Giảm thu nhập chịu thuế	(10.446.864.051)	(8.275.816.533)
Thu nhập tính thuế	160.979.979.740	168.540.935.614
Trong đó:		
+ Thu nhập từ các hoạt động hưởng thuế suất ưu đãi	154.536.421.547	167.085.462.226
+ Thu nhập từ TC Eland	3.102.684.922	450.359.579
+ Thu nhập khác	3.340.873.271	1.005.113.809
Thuế suất áp dụng		
+ Đối với thu nhập từ các hoạt động hưởng thuế suất ưu đãi	15%	15%
+ Đối với thu nhập từ TC Eland	20%	20%
+ Đối với thu nhập khác	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.469.174.877	25.374.016.288
Giảm thuế	-	(12.531.409.667)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	24.469.174.877	12.842.606.621
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.936.216.415	44.158.842
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.936.216.415	44.158.842

Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% trong 12 năm từ năm 2006 đến năm 2017 đối với các hoạt động chính tại khu công nghiệp. Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo được quy định tại Điều 36, Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004, Nghị định số 164/2003/NĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003, Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2004. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty mẹ có thu nhập tính thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty mẹ được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2015: 22%).

41. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê đất tại Quận Tân Phú - Thành phố Hồ Chí Minh và phí quản lý tại Khu công nghiệp Tân Bình - Thành phố Hồ Chí Minh và Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh.

Các điều khoản hợp đồng và phí thuê được quy định cụ thể tại mỗi hợp đồng.

42. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới và số liệu của kỳ báo cáo trước cũng được phân loại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay:

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	114.290.463.072	153.530.498.145
Trừ: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.572.615.768	46.059.149.444
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	85.717.847.304	107.471.348.701
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.099.501	49.099.501
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.746	2.189

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 25 và 27 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	1.285.063.669.715	1.158.067.908.829
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(96.377.125.372)	(88.198.067.189)
Nợ thuần	1.188.686.544.343	1.069.869.841.640
Vốn chủ sở hữu	915.571.999.575	895.692.312.728
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1.30	1.19

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.377.125.372	88.198.067.189
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29.500.000.000	4.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	346.659.066.372	156.952.762.290
Các khoản đầu tư	3.242.600.000	2.767.600.000
	475.778.791.744	252.418.429.479
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	118.690.467.223	54.519.142.722
Các khoản vay	1.166.373.202.492	1.103.548.766.107
Phải trả người bán và phải trả khác	261.045.271.574	221.040.634.054
Chi phí phải trả	11.807.572.324	31.964.913.478
	1.557.916.513.613	1.411.073.456.361

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	347.441.508.137	180.370.962.437	1.178.421.221.690	1.031.735.997.041
Euro (EUR)	5.014.786	5.400.842	-	3.492.919.125
Yên Nhật (JPY)	18.881.423	18.421.424	-	11.636.780.000
Won Hàn Quốc (KRW)	-	-	-	282.188.079
	347.465.404.346	180.394.784.703	1.178.421.221.690	1.047.147.884.245

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro và Yên Nhật.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá.

Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	41.548.985.678	42.568.251.730

Áp dụng phân tích tương tự đối với Euro, Yên Nhật và Won Hàn Quốc, mức tăng/giảm của Euro, Yên Nhật và Won Hàn Quốc không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm/tăng 23.327.464.050 đồng (năm 2015: 22.070.975.322 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phần do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phần đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phần bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phần như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phần là không đáng kể.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Ban Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.377.125.372	-	96.377.125.372
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29.500.000.000	-	29.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	346.624.066.372	35.000.000	346.659.066.372
Các khoản đầu tư	-	3.242.600.000	3.242.600.000
	472.501.191.744	3.277.600.000	475.778.791.744
Các khoản nợ thuê tài chính	41.398.902.387	77.291.564.836	118.690.467.223
Các khoản vay	852.115.322.666	314.257.879.826	1.166.373.202.492
Phải trả người bán và phải Chi phí phải trả	261.045.271.574	-	261.045.271.574
	11.337.687.924	469.884.400	11.807.572.324
	1.165.897.184.551	392.019.329.062	1.557.916.513.613
Chênh lệch thanh khoản thuần	(693.395.992.807)	(388.741.729.062)	(1.082.137.721.869)
31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.198.067.189	-	88.198.067.189
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.500.000.000	-	4.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156.917.762.290	35.000.000	156.952.762.290
Các khoản đầu tư	-	2.767.600.000	2.767.600.000
	249.615.829.479	2.802.600.000	252.418.429.479
Các khoản nợ thuê tài	29.895.578.348	24.623.564.374	54.519.142.722
Các khoản vay	787.968.577.279	315.580.188.828	1.103.548.766.107
Phải trả người bán và phải Chi phí phải trả	221.040.634.054	-	221.040.634.054
	31.964.913.478	-	31.964.913.478
	1.070.869.703.159	340.203.753.202	1.411.073.456.361
Chênh lệch thanh khoản thuần	(821.253.873.680)	(337.401.153.202)	(1.158.655.026.882)

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng. Hạn mức tín dụng còn lại của các khoản vay có thể sử dụng được trình bày tại Thuyết minh số 25 và số 27.

44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

E-land Asia Holdings Pte Ltd	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thành Chí	Công ty liên kết
Eland World Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion Hong Kong Co., Ltd. - Taiwan Branch	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty TNHH Eland Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Fashion (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion India PVT.Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Elphis Lanka (PVT) Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Apperel LTD	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Eland World Limited	612.340.923.450	547.723.166.173
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	31.281.841.026	173.302.392.515
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	58.477.611.824	75.533.795.546
Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	195.584.327.716	110.819.984.998
Eland Fashion Hong Kong Co., Ltd. - Taiwan Branch	594.627.341	389.940.189
Wish Fashion (Shanghai) Co., Ltd		19.806.415.435
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	178.803.734	10.031.040
Eland Fashion Hong Kong Limited	18.771.904.562	20.574.309.122
Eland Retail Limited	10.074.405.926	779.483.161
Công ty TNHH Eland Việt Nam	1.956.002.017	647.005.234
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	714.207.413	-
Eland Fashion India PVT.Ltd	55.761.300	-
	<u>930.030.416.309</u>	<u>949.586.523.413</u>
Mua hàng		
Eland World Limited	8.784.883.834	45.539.875.591
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	55.890.931.320	141.438.650.163
Công ty TNHH Eland Việt Nam	3.914.296.321	2.327.152.594
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	2.391.451.107	114.111.270
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	2.083.003.549	3.357.174.624
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	4.235.756.059	1.370.300.852
Eland Fashion India PVT.Ltd	32.060.117.383	-
Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	1.145.256.108	-
Elphis Lanka (PVT) Ltd	562.206.150	-
Eland Apperel LTD	751.068.000	-
	<u>111.818.969.831</u>	<u>194.147.265.094</u>
Lãi vay		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	<u>1.004.845.470</u>	<u>1.535.197.469</u>
Cổ tức công bố cho		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	<u>21.270.799.000</u>	<u>25.524.958.800</u>
Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	<u>11.783.779.578</u>	<u>9.369.335.041</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	1.025.765.103	1.543.419.990
Eland Fashion Hong Kong Ltd	811.080.534	1.130.604.900
Eland World Limited	177.325.907.573	47.517.326.523
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	4.870.277.282	3.085.948.489
Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	27.022.237.538	21.935.155.050
Eland Fashion Hong Kong Co., Ltd. - Taiwan Branch	64.048.050	175.475.935
Eland Retail Limited	148.730.400	-
Eland Vietnam Co., Ltd.	44.590.145	-
	<u>211.312.636.625</u>	<u>75.387.930.887</u>
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ phần Thành Chí	2.081.900.000	1.040.950.000
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	5.945.126.341	31.397.592.759
Eland World Limited	-	11.922.392.020
Wish Trading (Shanghai) Co.Ltd	2.592.835.393	107.343.157
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	219.400.252	24.015.646
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	141.098.855	298.310.408
	<u>8.898.460.841</u>	<u>43.749.653.990</u>
Vay phải trả		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	125.345.000.000	157.640.000.000
Lãi vay phải trả		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	7.363.047.212	6.212.814.898

45. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ


Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 2.710.458.417 đồng (năm 2015: 1.350.878.896 đồng), là số tiền lãi dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm đã bao gồm 309.928.896 đồng là số tiền lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước thu được trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 8.331.255.245 đồng (năm 2015: 6.793.211.074 đồng), là số tiền lãi trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên tiền lãi vay đã trả trong năm đã bao gồm 538.635.065 đồng là số tiền lãi của năm trước đã trả trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm khoản tiền 8.335.321.920 đồng (năm 2015: 118.884.570 đồng) là số tiền cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán. Tuy nhiên, tiền chi trả cổ tức đã bao gồm 118.884.570 đồng là số tiền cổ tức của năm trước đã trả trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Phạm Thị Thanh Thùy
Người lập


Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng


Kim Đông Ju
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 3 năm 2017

